TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-ST
Ngày: 18-5-2023
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hùng

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn*:

1) Ông Đặng Văn M, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

2) Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/02/2023; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/3/2023 và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn ông Đinh Văn T trình bày:

Do mối quan hệ hàng xóm từ rất lâu nên ông T cho bà B vay tiền 02 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 04/11/2016, ông cho bà B vay số tiền 20.000.000 đồng; thỏa thuận miệng thời hạn vay một năm và thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng nhưng không có ghi vào biên nhận; mục đích bà B vay tiền để trang trãi trong gia đình. Ông T trực tiếp giao số tiền 20.000.000đ cho bà B tại nhà của ông. Biên nhận nợ ngày 04/11/2016 do ông T viết, sau khi nhận đủ số tiền vay bà B đã ký tên vào biên nhận phía bên người vay tiền có sự chứng kiến của người làm chứng là bà Ngô Ánh N. Để đảm bảo cho số tiền vay, bà B thế chấp một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Đặng Văn M. Sau khi vay, bà B chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn, lãi lần nào.

Lần 2: Vào ngày 13/01/2018, ông tiếp tục cho bà B vay số tiền 32.000.000 đồng; thỏa thuận thời hạn vay một năm nhưng không ghi vào biên nhận; thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng; mục đích bà B vay tiền để trang trãi trong gia đình; khi vay không có thế chấp tài sản. Biên nhận ngày 13/01/2018 do ông viết, bà B đọc lại ký tên vào biên nhận phía bên người vay sau khi đã nhận đủ số tiền 32.000.000 đồng tại nhà của ông. Sau khi vay, bà B chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn, lãi lần nào.

Các lần cho vay, ông T chỉ giao tiền và thỏa thuận trực tiếp với bà B, không có giao tiền hoặc thông báo cho ông M biết việc bà B vay tiền của ông. Đối với biên nhận ngày 08/9/2022 do bà B giao nộp, ông T xác định chữ viết trong biên nhận là của ông, mục đích ông viết biên nhận này vì bà B yêu cầu ông tính số tiền còn nợ để trả nhưng sau đó bà B vẫn không trả nợ mặc dù ông đã đôn đốc, nhắc nhở nhiều lần.

Nay ông T yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu bà B và ông M phải trả số tiền vốn 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/11/2016 và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 04/11/2016 cho đến ngày 31/3/2023 là 12.759.858 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 32.759.858 đồng nhưng tính tròn là 32.759.000 đồng.

- Yêu cầu bà B và ông M phải trả số tiền vốn 32.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/01/2018 và tiền lãi theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 13/01/2018 cho đến ngày 31/3/2023 là 16.608.848 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 48.608.848 đồng nhưng tính tròn là 48.608.000 đồng.

- Ông T đồng ý trả lại cho bà B, ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Đặng Văn M.

Tại phiên tòa, T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất và nghĩa vụ liên đới. Ông T yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu cá nhân bà B phải trả số tiền vốn 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/11/2016, tiền lãi theo lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 04/11/2016 cho đến ngày 04/3/2023 (ông T tự nguyện yêu cầu tính tròn là 76 tháng) là 11.400.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 31.400.000 đồng và yêu cầu trả số tiền vốn 32.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/01/2018, tiền lãi theo lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 13/01/2018 cho đến ngày 13/3/2023 (ông T tự nguyện yêu cầu tính tròn là 32 tháng) là 7.680.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 39.680.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn của cả hai biên nhận là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 19.080.000 đồng, ông T tự nguyện giảm cho bà B 10.000.000 đồng tiền lãi, chỉ yêu cầu trả số tiền vốn là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 9.080.000 đồng.

- Ông T đồng ý trả lại cho bà B, ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R313670 thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Đặng Văn M ngày 30/7/2000, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 42001.QSDĐ.

- Bị đơn bà Huỳnh Thị B nhận được Thông báo thụ lý vụ án, không có văn bản trả lời nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Bà B, ông T, bà N là hàng xóm từ rất lâu, bà B và ông M là vợ chồng sinh sống từ trước năm 1983 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Vào ngày 04/11/2016 bà có vay của ông T số tiền 20.000.000 đồng; khi vay thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng; thỏa thuận miệng thời hạn vay là 01 năm; mục đích vay để bà có tiền xoay sở chi tiêu cá nhân, ông T giao tiền trực tiếp cho bà tại nhà của ông T. Biên nhận ngày 04/11/2016 do ông T viết, bà đọc lại và ký tên vào biên nhận có bà Ngô Ánh N chứng kiến. Để đảm bảo cho số tiền vay bà thế chấp cho ông T một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Đặng Văn M. Việc bà và ông T thỏa thuận lãi suất 10%/tháng chỉ có bà N biết, ngoài ra không có ai làm chứng và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Sau khi vay, bà B đã trả tiền lãi cho ông T từ khi vay cho đến tháng 11/2017 mỗi tháng 2.000.000 đồng bằng số tiền 24.000.000 đồng, sau đó ngưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông T lần nào. Các lần trả tiền lãi bà đều trả trực tiếp cho ông T, ngoài ra không có ai chứng kiến và bà cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc trả tiền lãi, do đó bà không yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền còn nợ ông T.

Đối với khoản vay 32.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/01/2018, bà B không thừa nhận có vay của ông T số tiền này nhưng thừa nhận chữ ký tên trong biên nhận phía bên vay tiền là của bà. Bà B cho rằng số tiền trong biên nhận ngày 13/01/2018 được cộng từ số tiền vay 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/11/2016 và 12.000.000 đồng tiền lãi của số tiền này nhưng khi lập biên nhận ngày 13/01/2018 bà không nhớ để yêu cầu ông T trả lại bản chính biên nhận ngày 04/11/2016 và bà không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Đối với biên nhận ngày 08/9/2022 với số tiền 130.400.000 đồng do bà có nhu cầu trả nợ cho ông T nên yêu cầu ông T tính lại số tiền còn nợ nên ông T đã viết trên tờ giấy lịch tổng số tiền bà còn nợ là 130.400.000 đồng (Trong đó: Vốn là 32.000.000 đồng và tiền lãi là 70.400.000 đồng). Do ông T tính số tiền lãi quá cao nên bà không đồng ý vì vậy bà chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà B có ý kiến như sau:

- Thừa nhận còn nợ ông T số tiền vốn 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/11/2016 và đồng ý cá nhân bà trả cho ông T số tiền nợ.

- Không đồng ý trả cho ông T số tiền 32.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/01/2018 vì bà không có vay của ông T số tiền này.

- Không đồng ý ông M liên đới với bà trả số tiền còn nợ ông T, vì ông M không biết bà vay tiền và không cùng sử dụng số tiền này.

- Yêu cầu ông T phải trả lại cho bà và ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Đặng Văn M.

Tại phiên tòa, bà B vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và không bổ sung hay yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Đặng Văn M nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, ông M được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định pháp luật, riêng

ông M chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo về thời hạn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc bà B phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vốn là 52.000.000 đồng và tiền lãi là 9.080.000 đồng.

- Buộc ông T phải trả cho bà B, ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Đặng Văn M.

Về án phí: Bà B được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại huyện T được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông M được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn T: Xét việc ông T có cho bà B vay tiền 20.000.000 đồng và số tiền 32.000.000 đồng là có thật căn cứ vào biên nhận ngày 04/11/2016, biên nhận ngày 13/01/2018. Tại phiên tòa, bà B thừa nhận có vay và nhận số tiền 20.000.000 đồng, không thừa nhận có vay và nhận của ông T số tiền 32.000.000 đồng nhưng bà B xác định chữ ký trong biên nhận ngày 13/01/2018 là do bà ký, ngoài ra bà B cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình về việc bà không có vay của ông T số tiền trên nên không có căn cứ chấp nhận lời khai này của bà B. Sau đó bà B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó ông T yêu cầu bà B phải trả số tiền còn nợ là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[4.2] Ông T yêu cầu bà B trả tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng: Ông T và bà B đều thừa nhận các khoản vay có thỏa thuận lãi suất vay nhưng không khai thống nhất mức lãi suất. Tại phiên tòa ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất, yêu cầu bà B phải trả tiền lãi của cả hai bên nhận theo mức lãi suất 0,75%/tháng là 19.080.000 đồng nhưng ông T tự nguyện giảm 10.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà B trả số tiền là 9.080.000 đồng. Xét việc ông T thay đổi yêu cầu về lãi suất, việc thay đổi này là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết 01/2009/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận, lãi suất của hai khoản tiền vay được tính như sau:

Số tiền vốn vay 20.000.000 đồng: 20.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 76 tháng = 11.400.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là: 31.400.000 đồng.

Số tiền vốn vay 32.000.000 đồng: 32.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 32 tháng = 7.680.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là: 39.680.000 đồng.

Tổng tiền vốn và lãi cả hai biên nhận là 71.080.000 đồng. Ông T tự nguyện giảm cho bà B số tiền 10.000.000 đồng, do đó bà B phải trả cho ông T số tiền vốn lãi là 61.080.000 đồng (71.080.000 đồng - 10.000.000 đồng = 61.080.000 đồng).

[4.3] Về nghĩa vụ liên đới: Tại phiên tòa ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về nghĩa vụ liên đới, chỉ yêu cầu bà B phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ nêu trên. Xét việc thay đổi của ông T là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu phù hợp Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4.4] Xét về tài sản thế chấp: Theo biên nhận nợ ngày 04/11/2016 có thể hiện việc thế chấp tài sản để đảm bảo cho số tiền vay. Tại Tòa ông T thừa nhận khi vay số tiền 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/11/2016 bà B có thế chấp cho ông một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Đặng Văn M. Ông T xác định các lần giao dịch chỉ giao dịch với bà B, không giao dịch với ông M và ông M cũng không biết việc bà B thế chấp tài sản này để vay tiền của ông T vì vậy ông T đồng ý trả lại cho bà B, ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Do đó, buộc ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B, ông M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R313670 thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Đặng Văn M ngày 30/7/2000, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 42001.QSDĐ.

[4.5] Xét lời trình bày của bà B cho rằng không có vay và nhận số tiền 32.000.000 đồng theo biên nhận ngày 13/01/2018 và số tiền này được cộng từ số tiền vốn 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/11/2016 và tiền lãi 12.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận như phân tích tại phần [4.1].

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là 3.054.000 đồng. Tuy nhiên bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T. Buộc bà Huỳnh Thị B phải trả cho ông Đinh Văn T số tiền vốn là 52.000.000 đồng (Năm mươi hai triệu đồng) và tiền lãi là 9.080.000 đồng (Chín triệu không trăm tám mươi ngàn đồng). Tổng cộng vốn lãi là 61.080.000 đồng (Sáu mươi mốt triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông Đinh Văn T phải trả cho bà Huỳnh Thị B, ông Đặng Văn M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R313670 thuộc thửa 383, tờ bản đồ

số 2, diện tích 3.560m^2 tọa lạc tại ấp F, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Đặng Văn M ngày 30/7/2000, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 42001.QSDĐ.

2. Về án phí:

Bà Huỳnh Thị B thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đinh Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 2.150.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số N_0 0011192 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Bình.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Minh Trường

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm sát huyện Tam Bình;
- Thi hành án huyện Tam Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.